

Bản án số: 312/2022/DS-PT

Ngày: 24/5/2023.

V/v tranh chấp: “Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất;  
Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chia di sản thừa kế và  
Chia tài sản chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Võ Ngọc Hải.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đạt.

Ông Võ Ngọc Giàu.

Thư ký Tòa án - ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Nhã - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số 224/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp “Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chia di sản thừa kế và chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 167/2022/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 277/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 10 năm 2022; Thông báo mở lại phiên tòa số 04/2023/TB-TAT ngày 14 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:**

1/ Bà **Trần Thị S**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: ấp L, xã Q, huyện C, Tiền Giang.

Đại diện do được ủy quyền: ông Huỳnh Cao T, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Giấy ủy quyền số công chứng số 12916, quyển số 01/2022 ngày 01/8/2022 của Văn phòng C3).

2/ Bà **Trần Thị T1**, sinh năm 1958.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang.

Đại diện do được ủy quyền: ông Huỳnh Cao T, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Giấy ủy quyền số công chứng số 9505, quyền số 01/2022 ngày 02/6/2022 của Văn phòng C3).

3/ Ông **Trần Kim L**, sinh năm 1961 (có mặt).

4/ Ông **Trần Công C**, sinh năm 1966 (vắng mặt).

5/ Ông **Trần Công T2**, sinh năm 1969 (có mặt).

Cùng ngụ: ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang.

**\* Bị đơn:**

1/ Anh **Trần Thanh P**, sinh năm 1976 (có mặt).

2/ Chị **Nguyễn Thị Kiều T3**, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Trần Thanh P, chị Nguyễn Thị Kiều T3: Ông Bùi Lưu L1 – Văn phòng L2 – Đoàn luật sư Tỉnh T (có mặt).

**\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1/ Trần Lệ X, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang

2/ Trần Thị Bảo C1, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: số D Ô khu A thị trấn C, huyện C, Tiền Giang.

3/ Trần Hoàng V, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp D xã T, huyện T, Tỉnh Tiền Giang.

4/ Ủy ban nhân dân huyện C, Tiền Giang (có đơn xin vắng mặt).

\* *Người kháng cáo:* bà Trần Thị S, Trần Thị T1, Trần Kim L, Trần Công T2 là nguyên đơn; Trần Thanh P, Nguyễn Thị Kiều T3 là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo án sơ thẩm,

\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các biên bản hòa giải, đại diện ủy quyền của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Minh Hoàng H trình bày:

Cha mẹ của các đồng nguyên đơn là ông Trần Văn Đ, sinh năm 1935, chết năm 1996; mẹ là bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1933, chết ngày 28/10/2015 có 09 người con bao gồm: Trần Thị S, Trần Thị T1, Trần Kim L, Trần Lệ X, Trần Công C, Trần Công T2, Trần Thị Bảo C1, Trần Hoàng V, Trần Thanh P.

Nguyên trước năm 1975 thì cha mẹ của các nguyên đơn có sở hữu phần đất tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang, trên đất có ngôi nhà mà ông Đ, bà T4 xây cất làm nơi ở của gia đình. Năm 1988 nhà xuống cấp thì ông bà có xây dựng

lại và đến năm 1996 ông Đ qua đời, bà T4 sinh sống và các anh chị em tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà trên.

Sau khi ông Đ qua đời, ngày 20/6/1997 bà Nguyễn Thị T4 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất 3881m<sup>2</sup> gồm 120m<sup>2</sup> thổ cư, 1761m<sup>2</sup> đất vườn và 2000m<sup>2</sup> đất ruộng. Ngôi nhà trên đất chưa được cấp chủ quyền nhà.

Ngày 17/12/2007 bà T4 tự ý lập hợp đồng tặng cho anh Trần Thanh P toàn bộ diện tích đất nêu trên, ngày 04/01/2008 anh P được đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ số AM 187091 và AM187092.

Căn nhà và diện tích đất 3881m<sup>2</sup> là tài sản chung của cha mẹ các nguyên đơn, ông Đ đã không để lại di chúc nên thuộc quyền sở hữu chung của bà T4 và 09 anh chị em. Việc bà T4 tự ý tặng cho Trần Thanh P trong đó có phần đất thổ cư và ngôi nhà thờ chưa được thống nhất với các anh chị em là trái pháp luật và bà T4 qua đời cũng không để lại di chúc, do đó nay Trần Thị S, Trần Thị T1, Trần Kim L, Trần Công C, Trần Công T2 khởi kiện anh Trần Thanh P yêu cầu Tòa án giải quyết huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T4 và anh P; huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Trần Thanh P số AQM 187091 ngày 04/01/2008 diện tích 1881m<sup>2</sup> đất vườn +thổ cư; giấy cấp đổi lại số CH00332 ngày 15/02/2011 cấp cho anh Trần Thanh P diện tích 2227,6m<sup>2</sup> thửa 381, tờ bản đồ số 39 và chia thừa kế và chia tài sản chung là diện tích đất nêu trên và căn nhà gắn liền với đất tại ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang cho các đồng thừa kế mỗi người phần bằng nhau vì đây là tài sản thuộc sở hữu chung chưa chia và bà Nguyễn Thị T4 chết để lại chưa chia.

Ngày 14/3/2016, các anh chị Trần Thị S, Trần Thị T1, Trần Kim L, Trần Công C, Trần Công T2 có đơn khởi kiện bổ sung huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02023 ngày 04/10/2014 thửa đất số 381 tờ bản đồ số 39 có diện tích 2227,6m<sup>2</sup> tại ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang đã cấp cho bà Nguyễn Thị Kiều T3. Lý do ngày 23/09/2014 anh Trần Thanh P đã làm hợp đồng tặng quyền sử dụng đất cho Nguyễn Thị Kiều T3 là vợ Trần Thanh P và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02023 ngày 04/10/2014 thửa đất số 381 tờ bản đồ số 39 có diện tích 2227,6m<sup>2</sup> tại ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang. Đối với phần đất ruộng 2000m<sup>2</sup> các anh chị không tranh chấp.

**\* Bị đơn anh Trần Thanh P trình bày:**

Ông N của anh là Nguyễn Văn N1, sinh năm 1908 qua đời trước năm 1975. Ông ngoại anh có để lại cho bà Nguyễn Thị T4 là mẹ anh phần đất 22544,5m<sup>2</sup> đất (trong đó đất vườn là 4568m<sup>2</sup>, đất ruộng 17976,5m<sup>2</sup>) tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang và bà T4 quản lý sử dụng 22544,5m<sup>2</sup> từ trước 1975 và năm 1988-1990 bà T4 đã chia cho các anh, chị như: Trần Thị T1 3086,1m<sup>2</sup> đất ruộng; Trần Kim L 3550 m<sup>2</sup> đất ruộng; Trần Kim C2 3165,9m<sup>2</sup> đất ruộng.

Sau khi chia đất cho 03 anh chị thì bà T4 còn lại 8174,5m<sup>2</sup> nhưng đo đạc thực tế là 8946m<sup>2</sup> đất ruộng và 4568m<sup>2</sup> đất vườn bà T4 tiếp tục quản lý sử dụng. Đến năm 1997 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số 01545/QSĐĐ ngày 20/6/1997 có tổng diện tích là 13.516m<sup>2</sup> (8946m<sup>2</sup> đất ruộng và 4568m<sup>2</sup> đất vườn). Năm 2003 thì bà Nguyễn Thị T4 tiếp tục tặng cho các con gồm:

Trần Công T2: 1481,8m<sup>2</sup> đất vườn và 2315m<sup>2</sup> đất ruộng.

Trần Hoàng V 918m<sup>2</sup> đất vườn và 2062,1m<sup>2</sup> đất ruộng.

Trần Lệ X 244,9m<sup>2</sup> đất vườn và 895,7m<sup>2</sup> đất ruộng.

Năm 2007 bà T4 tiếp tục tặng cho Trần Thị Bảo C1 1004m<sup>2</sup> đất ruộng và Trần Thanh P là 1881m<sup>2</sup> đất vườn và 2040m<sup>2</sup> đất ruộng. Năm 2014 anh Trần Thanh P đã tặng cho Nguyễn Thị Kiều T3 toàn bộ diện tích đất trên trên và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Thùy T5.

Cha mẹ còn sống đã phân chia cho tất cả các con đất ruộng và đất vườn và không có ai tranh chấp, các anh chị đều biết bà T4 cho đất anh, đồng thời năm 2001 được sự cho phép của bà T4 anh đã tu bổ nhà, lát gạch, che mái che, và cất thêm nhà bếp, anh quản lý sử dụng và sống cùng bà T4 từ đó đến nay và chỉ có chị Trần Thị S là không được cho đất vì đã lấy chồng xa ở Q nhưng bà T4 cũng cho bò, dê và tiền. Mặc dù mẹ có cho anh nhiều đất hơn các anh chị em nhưng đó là tài sản của bà T4, anh có trách nhiệm thờ cúng ông bà nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh và chị Nguyễn Thị Kiều T3. Nếu Tòa án xác định đó là tài sản chung của cha mẹ thì đề nghị Tòa án xem xét theo qui định của pháp luật.

**\* Bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều T3 trình bày:** Chị thống nhất với lời trình bày của anh Trần Thanh P, chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các anh chị Trần Thị S, Trần Thị T1, Trần Kim L, Trần Công C, Trần Công T2.

**\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Trần Thị Bảo C1 thống nhất ý kiến đề căn nhà thờ cúng ông bà nhưng chị không yêu cầu khởi kiện và có đơn xin vắng mặt đề ngày 12/12/2016.

- Trần Hoàng V không có văn bản trình bày ý kiến của mình nhưng có đơn xin vắng mặt đề ngày 12/12/2016.

- Đối với bà Trần Lệ X, không có văn bản trình bày ý kiến của mình nhưng có đơn xin vắng mặt đề ngày 23/4/2021.

- Ủy ban nhân dân huyện C trình bày: Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4 chung sống với nhau khoảng năm 1955, đến năm 1996 ông Đặng c, bà T4 kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu diện tích 13.516,0m<sup>2</sup> và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01545 QSĐĐ/03 QĐ.UB ngày 20/6/1997. Theo Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu của bà Nguyễn Thị T4 là đúng quy định pháp luật.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 187091, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H001020 ngày 04/01/2008 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho anh Trần Thanh P khi nhận tặng cho của bà T4, thửa đất số 458, tờ bản đồ số 09, diện

tích 1.881,0m<sup>2</sup> đã được cơ quan có thẩm quyền thu hồi khi anh P cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy được cấp đổi là BĐ309651, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00332 ngày 15/02/2011, thửa 381, tờ bản đồ 39, diện tích 2.227,6m<sup>2</sup>, đất ở tại nông thôn 120m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 2.107,6m<sup>2</sup>. Đến năm 2014, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ309651, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00332 ngày 15/02/2011 đã được cơ quan có thẩm quyền thu hồi khi anh P lập thủ tục tặng cho vợ là Nguyễn Thị Kiều T3.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT925625, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02023 ngày 09/10/2014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho chị T3 khi nhận tặng cho của anh P, thửa 381, tờ bản đồ 39, diện tích 2227,6m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm. Hồ sơ tặng cho được thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 167/2022/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang; căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959; căn cứ Điều 188 Luật đất đai; căn cứ Điều 10 Luật nhà ở năm 2014; căn cứ Điều 459; Điều 616; Điều 649; Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Xử:**

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 huỷ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 17/12/2007 giữa bà Nguyễn Thị T4 và anh Trần Thanh P tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Tiền Giang;

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1020 cấp ngày 04/01/2008 cho anh Trần Thanh P thửa đất 458 tờ bản đồ số 9 diện tích 1881m<sup>2</sup>, (đất ở tại nông thôn 120m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 1761m<sup>2</sup>)

3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00332 ngày 15/02/2011 cấp cho anh Trần Thanh P diện tích 2227,6m<sup>2</sup> thửa 381, tờ bản đồ số 39 đất tại ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang.

4/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 925626, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02023 ngày 09/10/2014 toàn bộ thửa đất số thửa 381 tờ bản đồ số 39 diện tích 2227,6m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn 120m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 2107,6m<sup>2</sup> cấp cho chị Nguyễn Thị Kiều T3.

5/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 việc xác định cấu trúc căn

nhà trước thờ 91,2m<sup>2</sup> nhà bếp là 25,76m<sup>2</sup>, nhà sau 48,51m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh là 7,4 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích 172,87m<sup>2</sup> là di sản của ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4. Có giá trị là 282.487.377 (hai trăm tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn ba trăm bảy mươi bảy đồng).

6/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 về việc xác định quyền sử dụng đất 172,87m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số thửa 381 tờ bản đồ số 39 diện tích 2227,6m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn 120m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 2107,6m<sup>2</sup> cấp cho chị Nguyễn Thị Kiều T3 là tài sản chung của 09 anh chị em gồm bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2, ông Trần Hoàng V, bà Trần Thị Bảo C1, bà Trần Lệ X, anh Trần Thanh P.

7/ Buộc anh Trần Thanh P phải hoàn lại giá trị cho bà Trần Thị S, bà Thị T1, ông Trần Công T2, ông Trần Công C, ông Trần Kim L mỗi kì phần di sản bằng nhau với số tiền 28.248.700 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm đồng).

Trường hợp anh P chậm thi hành án số tiền nêu trên thì anh P phải trả cho bà S, bà T1, ông L, ông T2, ông C tiền lãi tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành theo lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

8/ Giao anh Trần Thanh P tiếp tục quản lý kì phần di sản của ông Trần Hoàng V, bà Trần Thị Bảo C1, bà Trần Lệ X mỗi kì phần là 28.248.700 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm đồng).

9/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 về việc chia thừa kế phần diện tích còn lại 2054,73m<sup>2</sup> chia đều cho 09 anh chị em mỗi kỳ phần bằng nhau là 228,30m<sup>2</sup>.

10/ Anh Trần Thanh P, chị Nguyễn Thị Kiều T3 được quyền định đoạt và quản lý sử dụng phần đất thửa đất số 381 tờ bản đồ số 39 có diện tích 2087,89m<sup>2</sup> (theo biên bản đo đạc thực tế) và toàn bộ tài sản trên đất bao gồm căn nhà trước thờ 91,2m<sup>2</sup> nhà bếp là 25,76m<sup>2</sup>, nhà sau 48,51m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh là 7,4 m<sup>2</sup>, tổng diện tích 172,87m<sup>2</sup> (theo biên bản định giá ngày 21/4/2017 BL số 152 -155). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 925626, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02023 ngày 09/10/2014 toàn bộ thửa đất số thửa 381 tờ bản đồ số 39 diện tích 2227,6m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn 120m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 2107,6m<sup>2</sup> Ủy ban nhân dân huyện C cho chị Nguyễn Thị Kiều T3.

Ngoài ra bản án có tuyên về nghĩa vụ thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

\* Ngày 01/6/2022, các ông bà Trần Thị S, Trần Thị T1, Trần Kim L, Trần Công C, Trần Công T2, là nguyên đơn trong vụ án kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 167/2022/DS-ST ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo và yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T4 với Trần Lệ X, Trần Công T2, Trần Thị Bảo C1, Trần Hoàng V là vô hiệu; Hủy các giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất đã cấp cho bà Trần Lệ X, Trần Công T2; Trần Thị Bảo C1, Trần Hoàng V và Nguyễn Thị Kiều T3; yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật của cụ Đ và cụ T4 phần diện tích đất 13.516m<sup>2</sup> và căn nhà trên phần đất thừa 458 cho 09 người con của cụ Đ và cụ T4 gồm: Trần Thị S, Trần Thị T6, Trần Kim L, Trần Lệ X, Trần Công C, Trần Công T2, Trần Thị Bảo C1, Trần Hoàng V, Trần Thanh P.

\* Ngày 01/6/2022, các ông Trần Thanh P và bà Nguyễn Thị Kiều T3 là bị đơn trong vụ án kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét xác định căn nhà trên phần đất tranh chấp là di sản dùng để thờ cúng cụ T4 và cụ Đặng n không đồng ý chia thừa kế.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Ông Huỳnh Cao T là đại diện do được ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị S và bà Trần Thị T1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đồng nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn về việc chia tài sản chung trong hộ, chia thừa kế, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn ông Trần Kim L trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc chia tài sản chung trong hộ, chia thừa kế, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn ông Trần Công T2 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn về việc chia tài sản chung trong hộ, chia thừa kế, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Trần Thanh P và bà Nguyễn Thị Kiều T3 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung trong hộ, chia thừa kế, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, xác định căn nhà trên phần đất tranh chấp là di sản dùng để thờ cúng cụ T4 và cụ Đặng n không đồng ý chia thừa kế.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trần Thị Bảo C1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bà C1 hưởng phần di sản thừa kế là căn nhà của cha mẹ tôi là cụ T4 và cụ Đ. Đối với yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế của phía nguyên đơn thì bà C1 đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308 sửa một phần bản án sơ thẩm do giá trị mỗi kỷ phần thừa kế tăng lên so với cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên

đơn bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Thanh P, Nguyễn Thị Kiều T3.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Đây là quan hệ tranh chấp về “Hủy hợp đồng g tặng cho quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chia di sản thừa kế và chia tài sản chung”, quy định tại Khoản 2, 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Xét đơn kháng cáo của các nguyên đơn ông bà Trần Thị S, Trần Thị T1, Trần Kim L, Trần Công C, Trần Công T2 và bị đơn ông Trần Thanh P và bà Nguyễn Thị Kiều T3 là đúng theo quy định tại điều 270 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn kháng cáo đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với phần đất diện tích gồm 120m<sup>2</sup> thổ cư, 1761m<sup>2</sup> đất vườn và 2000m<sup>2</sup>, địa chỉ tại ấp A, xã A, tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử xét thấy:

#### **[2.1] Về quan hệ hôn nhân và hàng thừa kế:**

Cụ ông Trần Văn Đ và cụ bà Nguyễn Thị T4, ông Đ và bà T4 là hôn nhân hợp pháp chung sống vào khoảng năm 1955. Ông bà có tất cả 09 người con gồm: bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2, bà Trần Lệ X, bà Trần Thị Bảo C1, ông Trần Hoàng V và anh Trần Thanh P.

#### **[2.2] Về nguồn gốc đất:**

Bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2, anh Trần Thanh P đều thừa nhận trước năm 1975 cha mẹ các ông bà là cụ Đ và cụ T4 có quản lý, sử dụng nhưng không có đăng ký kê khai diện tích đất trên 22.000m<sup>2</sup> đất và đã phân chia cho các con vào khoảng năm 1988-1990 gồm: bà Trần Thị T1 2827m<sup>2</sup> (thửa 334; thửa 333; thửa 417 tờ bản đồ số 9 tại ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang và bà T1 kê khai và đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01527 ngày 20/6/1997 (bút lục số 276-284); ông Trần Kim L 3591m<sup>2</sup> (thửa số 340, 341 tờ bản đồ số 9) tại ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang kê khai được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01452 ngày 20/6/1997 (bút lục 285 – 286) ; ông Trần Công C 4965m<sup>2</sup> (thửa 415; thửa 414; thửa 516 tờ bản đồ số 9, ông kê khai được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01385 ngày 20/6/1997 (bút lục 286 - 289. Ông Trần Công T2 3734m<sup>2</sup> (thửa số 582; 583 tờ bản đồ số 9) đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử



dụng đất số 03877 ngày 04/5/2003 (290 – 294). Sau đó các ông bà đều được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2011.

Năm 1996 sau khi cụ Đặng c, cụ T4 kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu diện tích còn lại 13.516,0m<sup>2</sup> và bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01545 QSDĐ/03 QĐ.UB ngày 20/6/1997 gồm các thửa: 189, tờ bản đồ số 09, diện tích là 4.358 m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa; thửa số 257, tờ bản đồ số 09, diện tích 115m<sup>2</sup>, đất nghĩa địa, thửa số 332, tờ bản đồ số 09, diện tích 4.475m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa; thửa số 458, tờ bản đồ số 09, diện tích 4568, loại đất vườn thổ. Cụ T4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng các con của bà T4 gồm bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2, bà Trần Thị Bảo C1, bà Trần Lệ X, ông Trần Hoàng V, anh Trần Thanh P thống nhất, biết sự việc kê khai này nhưng không có ý kiến gì về việc kê khai sổ bộ để cấp giấy chứng nhận của cụ T4 và không có tranh chấp với cụ T4 về quyền sử dụng đất, tại phiên toà các đồng nguyên đơn bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 không tranh chấp với cụ T4 về việc bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu diện tích 13.516,0m<sup>2</sup> (thửa 189; 257; 332; 458) tờ bản đồ số 9 vào sổ cấp giấy chứng nhận 01545 QSDĐ/03 QĐ.UB ngày 20/6/1997 và các ông bà đều công nhận cụ T4 có toàn quyền quyết định đối với phần đất mà cụ T4 đã đăng ký kê khai.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2003 thì cụ T4 tiếp tục tặng cho các con gồm:

- + Ông Trần Công T2: Thửa đất số 582 (được tách ra từ thửa 189), tờ bản đồ số 09, loại đất trồng lúa; thửa số 583 (được tách ra từ thửa 458), tờ bản đồ số 09, diện tích 1.510m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm.

- + Bà Trần Lệ X: Thửa đất số 585 (được tách ra từ 458), tờ bản đồ số 09, diện tích 244,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 895,7m<sup>2</sup> đất ruộng.

- + Ông Trần Hoàng V: Phần diện tích đất còn lại của thửa số 189, tờ bản đồ số 09, diện tích 2.134m<sup>2</sup>, loại đất lúa; Thửa đất số 584 (được tách ra từ thửa số 458), tờ bản đồ số 09, diện tích 953m<sup>2</sup>.

Năm 2007, cụ T4 tiếp tục tặng cho quyền sử dụng đất cho các con gồm:

- + Bà Trần Thị Bảo C1 thửa số 639 (được tách ra từ thửa 332), tờ bản đồ số 09, ở bản đồ số 09, diện tích 935m<sup>2</sup>, đất lúa.

- + Bà Trần Lệ X: Thửa đất số 638 (được tách ra từ thửa 332), tờ bản đồ số 09, diện tích 1000m<sup>2</sup>, loại đất lúa.

- + Ông Trần Thanh P: Phần còn lại của thửa 458, tờ bản đồ số 09, diện tích 1881m<sup>2</sup> ( đất ở nông thôn là 120m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 1761m<sup>2</sup>), ông P đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H001020 ngày 04/01/2008; Thửa đất số 655 (được tách ra từ thửa 332), tờ bản đồ số 09, diện tích 2.000m<sup>2</sup>, đất lúa. Ông P được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01021 ngày 04/01/2008.

Việc bà T4 đồng ý để các đồng nguyên đơn đăng ký quyền sử dụng đất và tặng cho quyền sử dụng đất đối với ông Trần Công T2, bà Trần Thị Lệ X1, Trần Hoàng V, Trần Thị Bảo C1 và Trần Thanh P là không ảnh hưởng hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người đồng thừa kế.

Các đồng đương sự đều thống nhất không có tranh chấp quyền sử dụng đất của bà T4 và không có tranh chấp đối với các phần đất bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 đã đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 1997 và không có tranh chấp đối với các thửa đất mà bà T4 đã tặng cho quyền sử dụng đất đối với Trần Công T2, Trần Hoàng V, Trần Lệ X1 và Trần Thị Bảo C1.

Phần diện tích đất diện tích 13.516,0m<sup>2</sup> (thửa 189; 257; 332; 458) tờ bản đồ số 9 vào sổ cấp giấy chứng nhận 01545 QSDĐ/03 QĐ.UB ngày 20/6/1997 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 20/6/1997 các đương sự đều công nhận quyền sử dụng đất của bà T4 và không có tranh chấp vì với bà T4. Vì vậy, bà T4 có toàn quyền định đoạt đối với phần đất này. Như vậy, việc bà T4 tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần Thanh P: Phần còn lại của thửa 458, tờ bản đồ số 09, diện tích 1881m<sup>2</sup> ( đất ở nông thôn là 120m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 1761m<sup>2</sup>) và Thửa đất số 655 (được tách ra từ thửa 332), tờ bản đồ số 09, diện tích 2.000m<sup>2</sup>, đất lúa là phù hợp với quy định pháp luật.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn về việc chia thừa kế 2000m<sup>2</sup> đất lúa, tọa lạc tại ấp A, xã A, tỉnh Tiền Giang là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn rút lại yêu cầu kháng cáo về việc chia tài sản chung, chia thừa kế đối với phần đất này nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm.

[2.4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 huỷ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 17/12/2007 giữa bà Nguyễn Thị T4 và anh Trần Thanh P tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Tiền Giang là không có căn cứ nên không được chấp nhận;

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1020 cấp ngày 04/01/2008 cho anh Trần Thanh P thửa đất 458 tờ bản đồ số 9 diện tích 1881m<sup>2</sup>, (đất ở tại nông thôn 120m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 1761m<sup>2</sup>) không có căn cứ nên không được chấp nhận;

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00332 ngày 15/02/2011 cấp cho anh Trần Thanh P diện tích 2227,6m<sup>2</sup> thửa 381, tờ bản đồ số 39 đất tại ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 925626, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02023 ngày 09/10/2014 toàn bộ thửa đất số thửa 381 tờ bản đồ số 39 diện tích 2227,6m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn

120m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 2107,6m<sup>2</sup> cấp cho chị Nguyễn Thị Kiều T3 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà chính, nhà sau, nhà bếp và nhà vệ sinh nằm trên phần đất thừa số 381, tờ bản đồ 39, đo đạc thực tế có diện tích 222,7m<sup>2</sup> của các đồng nguyên đơn và yêu cầu kháng cáo bị đơn về việc xác định căn nhà do cụ Đ và cụ T4 để lại là di sản thờ cúng nên đề nghị Hội đồng xét xử không chia:

Anh Trần Thanh P cũng thừa nhận cấu trúc căn nhà trên đất này bao gồm căn nhà trước thờ 91,2m<sup>2</sup> nhà bếp là 25,76m<sup>2</sup>, nhà sau 48,51m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh là 7,4 m<sup>2</sup> là do cha mẹ anh xây dựng, từ nhỏ anh đã sinh sống ở đây. Anh có tu bổ sửa chữa và đồng ý để làm nhà thờ, thờ cúng ông bà nhưng anh xin được quản lý phần di sản này. Do đó Hội đồng xét xử xác định, cấu trúc căn nhà trước thờ 91,2m<sup>2</sup> nhà bếp là 25,76m<sup>2</sup>, nhà sau 48,51m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh là 7,4 m<sup>2</sup> là tài sản chung của bà T4, ông Đ, là di sản của ông Đ và bà T4.

Do căn nhà nằm trên đất thuộc thửa 381 tờ bản đồ số 39 diện tích 2227,6m<sup>2</sup> đất không thể di dời. Anh P, chị T3 trình bày nơi đây là nơi sinh sống duy nhất của gia đình anh, từ nhỏ từ lúc sinh ra và lớn lớn anh đều ở căn nhà này, hiện anh đang bệnh nặng, một tuần chạy thận 03 lần. Đồng thời các đồng nguyên đơn có nhà ở và sinh sống nơi khác, không có nhu cầu về nhà ở nên cần xem xét, tạo điều kiện cho anh Trần Thanh P có chỗ ở ổn định và điều trị bệnh nên cần giao căn nhà cho anh P sở hữu, quản lý, sử dụng và hoàn trả giá trị của các kỹ phần di sản thừa kế cho các đồng thừa kế. Ông P có công sức đóng góp trong việc tạo lập các căn nhà nêu trên và sau khi cụ Đ và cụ T4 mất thì ông P là người trực tiếp quản lý, giữ gìn di sản do cụ T4 và cụ Đ tạo lập, nay với yêu cầu chia thừa kế căn nhà thì ông P không đồng ý nên căn cứ án lệ số 05 thì ngoài phần thừa kế được hưởng theo pháp luật thì ông P được hưởng 01 phần di sản do cụ Đ và cụ T4 để lại do có công sức cùng tạo lập và giữ gìn di sản.

Theo biên bản định giá của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo ngày 21/4/2017 (bút lục 152 – 155) thì nhà trước, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh có tổng giá trị là 282.487.377 đồng (*Hai trăm tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi bảy đồng*). Theo chứng thư thẩm định giá số 221409135/TGG ngày 31/3/2023 thì giá trị tài sản đối với căn nhà trước 255.074.400 đồng (*Hai trăm năm mươi lăm triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm đồng*), nhà sau giá trị là 142.747.236 đồng (*Một trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi sáu đồng*), nhà bếp 10.085.000 đồng (*Mười triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng*), nhà vệ sinh 6.205.344 đồng (*Sáu triệu hai trăm lẻ năm nghìn ba trăm bốn mươi bốn đồng*), tổng giá trị là 414.111.980 đồng (*Bốn trăm mười bốn triệu một trăm mười một nghìn chín trăm tám mươi đồng*). Do việc định giá của Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã tiến hành từ năm 2017 nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định lấy giá của chứng thư thẩm định giá số 221409135/TGG ngày 31/3/2023 làm giá để xác định giá trị các căn nhà mà các đương sự tranh chấp. Vì vậy mỗi kỹ phần thừa kế có giá trị là 41.411.198 đồng (414.111.980:10).

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Bà Trần Thị S, Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Thanh P, bà Nguyễn Thị Kiều T3 được miễn án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do giá trị mỗi kỹ phần di sản thừa kế có tăng lên so với ở cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử sửa một phần án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Thanh P, Nguyễn Thị Kiều T3. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 167/2022/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959; căn cứ Điều 188 Luật đất đai; căn cứ Điều 10 Luật nhà ở năm 2014; căn cứ Điều 459; Điều 616; Điều 649; Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ án lệ số 05; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 huỷ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 17/12/2007 giữa bà Nguyễn Thị T4 và anh Trần Thanh P tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Tiền Giang;

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1020 cấp ngày 04/01/2008 cho anh Trần Thanh P thửa đất 458 tờ bản đồ số 9 diện tích 1881m<sup>2</sup>, (đất ở tại nông thôn 120m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 1761m<sup>2</sup>)

3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00332 ngày 15/02/2011 cấp cho anh Trần Thanh P diện tích 2227,6m<sup>2</sup> thửa 381, tờ bản đồ số 39 đất tại ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang.

4/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 huỷ Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số BT 925626, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02023 ngày 09/10/2014 toàn bộ thửa đất số thửa 381 tờ bản đồ số 39 diện tích 2227,6m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn 120m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 2107,6m<sup>2</sup> cấp cho chị Nguyễn Thị Kiều T3.

5/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 việc xác định cấu trúc căn nhà trước thờ 91,2m<sup>2</sup> nhà bếp là 25,76m<sup>2</sup>, nhà sau 48,51m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh là 7,4 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích 172,87m<sup>2</sup> là di sản của ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4. Có giá trị 414.111.980 đồng (*bốn trăm mười bốn triệu một trăm mười một nghìn chín trăm tám mươi đồng*).

6/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 về việc xác định quyền sử dụng đất 172,87m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số thửa 381 tờ bản đồ số 39 diện tích 2227,6m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn 120m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 2107,6m<sup>2</sup> cấp cho chị Nguyễn Thị Kiều T3 là tài sản chung của 09 anh chị em gồm bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2, ông Trần Hoàng V, bà Trần Thị Bảo C1, bà Trần Lệ X1, anh Trần Thanh P.

7/ Buộc anh Trần Thanh P phải hoàn lại giá trị cho bà Trần Thị S, bà Thị T1, ông Trần Công T2, ông Trần Công C, ông Trần Kim L, Trần Thị Bảo C1 mỗi người một ki phần di sản bằng nhau với số tiền 41.411.198 đồng (*Bốn mươi một triệu bốn trăm mười một nghìn một trăm chín mươi tám đồng*).

Anh P được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng căn nhà trước thờ 91,2m<sup>2</sup> nhà bếp là 25,76m<sup>2</sup>, nhà sau 48,51m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh là 7,4 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích 172,87m<sup>2</sup> là di sản của ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị T4.

Trường hợp anh P chậm thi hành án số tiền nêu trên thì anh P phải trả cho bà S, bà T1, ông L, ông T2, ông C, bà C1 tiền lãi tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành theo lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

8/ Giao anh Trần Thanh P tiếp tục quản lý ki phần di sản của ông Trần Hoàng V, bà Trần Lệ X1 mỗi ki phần là 41.411.198 đồng (*Bốn mươi một triệu bốn trăm mười một nghìn một trăm chín mươi tám đồng*).

9/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, ông Trần Kim L, ông Trần Công C, ông Trần Công T2 về việc chia thừa kế phần diện tích còn lại 2054,73m<sup>2</sup> chia đều cho 09 anh chị em mỗi ki phần bằng nhau là 228,30m<sup>2</sup>.

10/ Về án phí dân sự:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, bà Trần Kim L được miễn án phí theo qui định của pháp luật.

Hoàn lại cho bà Trần Thị S số tiền 2.700.000 đồng theo biên lai thu số 33576 ngày 17/12/2015 số tiền là 2.500.000 đồng, biên lai thu số 33928 ngày

14/4/2016 số tiền là 200.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, Tiền Giang.

Hoàn lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 2.700.000 đồng theo biên lai thu số 33573 ngày 17/12/2015 số tiền là 2.500.000 đồng, biên lai thu số 33933 ngày 14/4/2016 số tiền là 200.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, Tiền Giang.

Hoàn lại cho ông Trần Kim L số tiền 2.700.000 đồng theo biên lai thu số 33932 ngày 17/12/2015 số tiền là 2.500.000 đồng, biên lai thu số 33574 ngày 14/4/2016 số tiền là 200.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, Tiền Giang.

Ông Trần Công C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.670.559 đồng (*Hai triệu sáu trăm bảy mươi nghìn năm trăm năm mươi chín đồng*). Ông đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 33572 ngày 17/12/2015 số tiền là 2.500.000 đồng, biên lai thu số 33931 ngày 14/4/2016 số tiền là 200.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, Tiền Giang nên được hoàn lại ông số tiền 29.441 đồng (*Hai mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi một đồng*).

Ông Trần Công T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.670.559 đồng (*Hai triệu sáu trăm bảy mươi nghìn năm trăm năm mươi chín đồng*). Ông đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 33575 ngày 17/12/2015 số tiền là 2.500.000 đồng, biên lai thu số 33930 ngày 14/4/2016 số tiền là 200.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, Tiền Giang nên được hoàn lại ông số tiền 29.441 đồng (*Hai mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi một đồng*).

Bà Trần Thị Bảo C1 phải chịu số tiền tạm ứng án phí là 2.070.559 đồng (*Hai triệu không trăm bảy mươi nghìn năm trăm năm mươi chín đồng*).

Anh Trần Thanh P được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị S, bà Trần Thị T1, bà Trần Kim L, ông Trần Thanh P và bà Nguyễn Thị Kiều T3 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0024763 ngày 23/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, Tiền Giang.

Hoàn lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0024763 ngày 23/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, Tiền Giang.

Hoàn lại cho ông Trần Kim L số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0024760 ngày 23/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, Tiền Giang.

Hoàn lại cho bà Trần Thị S số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0024762 ngày 23/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, Tiền Giang.

Ông Trần Thanh P và bà Nguyễn Thị Kiều T3 được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm nên không hoàn tạm ứng án phí cho ông P và bà T3.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Chợ Gạo;
- Chi cục THADS huyện Chợ Gạo;
- Các đương sự;
- Công bố bản án trên cổng TTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Ngọc Hải**